

Số: *244* /BC-UBND

Quảng Trị, ngày *05* tháng *12* năm 2025

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm
2021-2025; phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2026-2030**

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021-2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Đại dịch COVID-19 bùng phát trên phạm vi toàn cầu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế, chuỗi cung ứng, thương mại và đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, xung đột địa chính trị, biến đổi khí hậu, khủng hoảng năng lượng, lương thực, cùng xu hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức đang định hình lại trật tự kinh tế - thương mại toàn cầu.

Trong nước, việc triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các chương trình phục hồi, phát triển kinh tế sau đại dịch. Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển năng lượng tái tạo, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền Trung có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn như Quảng Trị.

Trong tỉnh, bước vào giai đoạn 2021-2025 với nền tảng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong giai đoạn 2016-2020, hạ tầng giao thông, năng lượng, khu kinh tế ven biển, đô thị và nông thôn được đầu tư phát triển. Tuy nhiên, tỉnh vẫn là địa phương có quy mô kinh tế nhỏ, xuất phát điểm thấp, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, thu hút đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng. Bên cạnh những thuận lợi, tỉnh vẫn đối mặt với nhiều khó khăn: tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều yếu tố bất lợi; nguồn lực phát triển còn hạn chế; thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, làm tác động đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 theo các Nghị quyết của HĐND 02 tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị trước hợp nhất.

Dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát của Tỉnh ủy; sự giám sát chặt chẽ của HĐND tỉnh; sự chỉ đạo, điều hành linh hoạt, hiệu quả của UBND tỉnh; cùng với nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân

Ok

dân trong tỉnh đã phát huy tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Dự ước kết quả một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- *Tỉnh Quảng Trị (cũ)*: đạt và vượt 16/19 chỉ tiêu. Trong đó, một số kết quả nổi bật như sau: Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 6,7%; GRDP bình quân đầu người đạt 88,4 triệu đồng/người/năm, tăng 1,7 lần so với giai đoạn 2016 - 2020.

- *Tỉnh Quảng Bình*: đạt và vượt 13/16 chỉ tiêu. Trong đó, một số kết quả nổi bật như sau: Tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 6,8%; GRDP bình quân đầu người đạt 71 triệu đồng/người/năm.

- *Tỉnh Quảng Trị mới*: Một số kết quả nổi bật như sau: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh bình quân 5 năm 2021-2025 ước đạt 6,8%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2016-2020¹ và tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước²; Đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người ước đạt 79,1 triệu đồng, bằng 1,5 lần so với năm 2021.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC THEO CÁC NHÓM NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP ĐÃ ĐỀ RA

1. Công tác kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, bảo đảm đời sống xã hội trở lại hoạt động bình thường, tạo nền tảng quan trọng để phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

UBND tỉnh đã thực hiện tốt “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống nhân dân. Công tác phòng chống dịch trên địa bàn tỉnh được thực hiện quyết liệt, khẩn trương, nghiêm túc và hiệu quả. Tỉnh đã thành lập nhiều chốt kiểm tra y tế hoạt động 24/24 giờ đối với người xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch COVID-19 vào địa bàn tỉnh. Duy trì hoạt động các đội cơ động phản ứng nhanh sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ khi có tình huống khẩn cấp xảy ra tại cơ sở y tế và tại cộng đồng. Tổ chức truy vết, khoanh vùng để kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh khi phát hiện ca nghi nhiễm COVID-19. Thực hiện tốt việc tổ chức cách ly tập trung với các điều kiện phòng, chống lây nhiễm COVID-19 theo quy định. Thực hiện giãn cách xã hội phù hợp với diễn biến của tình hình thực tiễn địa phương. Chủ động tổ chức khám sàng lọc để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh; tổ chức xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Real-Time PCR tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị. Triển khai tiêm chủng vắc xin COVID-19. Nhờ sự quyết liệt, tích cực, chủ động và thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ và quy định của Bộ Y tế, nên tỉnh đã kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh.

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình, UBND tỉnh đã kịp thời xây dựng kế hoạch, ban hành các văn bản chỉ đạo cụ thể,

¹ Giai đoạn 2016-2020: 6,2%

² Cả nước ước tăng 6,3%

quyết liệt, toàn diện, xác định rõ đối tượng hỗ trợ, đúng trọng tâm, trọng điểm; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội. Quá trình tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, chống tiêu cực, lãng phí. Sau gần 2 năm triển khai thực hiện, UBND tỉnh đã nỗ lực, quyết tâm, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ được giao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu, tiến độ đề ra³.

2. Về tăng trưởng kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế

Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tạo nguồn lực mới cho sự phát triển. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh bình quân 5 năm 2021-2025 ước đạt 6,8%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2016-2020⁴ và tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước⁵; đặc biệt trong năm 2025 đã tập trung triển khai các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về mục tiêu tăng trưởng như Kết luận số 123-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 192/2025/QH15; dự kiến tăng 8%. Đến năm 2025 GRDP bình quân đầu người ước đạt 79,1 triệu đồng, bằng 1,5 lần so với năm 2021. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; tăng tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp từ 77,8% năm 2021 lên 81,9% năm 2025, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 21,2% năm 2021 xuống còn 18,1% năm 2025.

Triển khai kịp thời các chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước về chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; thực hiện tốt Nghị quyết của Quốc hội, của Chính phủ về phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực tài khóa, tiền tệ. Hệ thống Ngân hàng và các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, góp phần khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng trưởng huy động vốn ước đạt 13,1%; tốc độ tăng trưởng tín dụng ước đạt 12%. Chất lượng tín dụng đảm bảo, nợ xấu chiếm tỷ trọng dưới

³ Trong đó:

- Triển khai quyết liệt các giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn do dịch Covid-19; các TCTD trên địa bàn đã: (i) Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho 5.695 khách hàng với giá trị nợ đã cơ cấu từ 23/01/2020 đạt 11.527 tỷ đồng; (ii) Miễn, giảm lãi cho 22.959 khách hàng với số lãi được miễn, giảm lũy kế hơn 27,5 tỷ đồng; (iii) Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt hơn 98.966 tỷ đồng.

- Chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN: Các TCTD trên địa bàn đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho 1.393 lượt khách hàng với tổng giá trị nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ lũy kế đạt 2.444,8 tỷ đồng.

- Về triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất (HTLS) 2%/năm trong 2 năm 2022- 2023 thông qua hệ thống các NHTM: có 16 khách hàng (doanh số cho vay 354,6 tỷ đồng) được hỗ trợ lãi suất với số tiền lãi hỗ trợ 1,8 tỷ đồng.

- Triển khai các chính sách tín dụng thực hiện thông qua NHCSXH: Chương trình tín dụng chính sách theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ đạt trên 99% kế hoạch, trong đó: (1) Chương trình cho vay học sinh, sinh viên mua máy tính, thiết bị học tập trực tuyến 20,1 tỷ đồng; (2) Chương trình cho vay nhà ở xã hội theo NĐ 100/2015/NĐ-CP đạt 978 tỷ đồng; (3) Chương trình Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm đạt 770 tỷ đồng; (4) Chương trình cho vay cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 2,7 tỷ đồng. Chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm theo Nghị định số 36/2022/NĐ-CP: 119.757 lượt khách hàng với doanh số cho vay 2.072,3 tỷ đồng, số tiền lãi đã hỗ trợ 78,5 tỷ đồng.

- Triển khai các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, NHNN trong từng thời kỳ: Chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản với dư nợ 199,8 tỷ đồng.

- Chương trình tín dụng cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ theo Nghị quyết 33/NQ-CP của Chính phủ: Các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn đã và đang tích cực tiếp cận, tiếp nhận đề nghị vay vốn của chủ đầu tư, đến thời điểm hiện tại chưa phát sinh dư nợ chương trình này.

⁴ Giai đoạn 2016-2020: 6,2%

⁵ Cả nước ước tăng 6,3%

2%. Công tác quản lý thị trường được tăng cường; thị trường, giá cả, nguồn cung hàng hóa bảo đảm ổn định; chỉ số giá tiêu dùng bình quân ước đạt dưới 4%.

Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước bám sát các quy định của pháp luật và chỉ đạo của Chính phủ. Thu ngân sách trên địa bàn tăng trưởng khá, tổng thu ngân sách giai đoạn 2021 - 2025 đạt hơn 60.900 tỷ đồng. Cơ cấu chi ngân sách theo hướng giảm dần các khoản chi thường xuyên, tăng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển, ưu tiên cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, các công trình trọng điểm, cấp bách và nâng cao đời sống Nhân dân.

Thương mại từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. Các chỉ tiêu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì mức tăng trưởng khá. Hoạt động thương mại nội địa ngày càng sôi động, hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại được đầu tư, nâng cấp, mở rộng quy mô, góp phần cải thiện điều kiện mua sắm và tiêu dùng của người dân. Hoạt động xuất - nhập khẩu có nhiều chuyển biến tích cực, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng ổn định, tập trung vào các sản phẩm chủ lực như nông - lâm - thủy sản, vật liệu xây dựng, dệt may, điện tử; giai đoạn 2021-2025 ước đạt khoảng 9.405 triệu USD; trong đó kim ngạch xuất khẩu ước đạt hơn 2.370 triệu USD; tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân ước đạt 11,9%. Hệ thống logistics từng bước được hình thành, hỗ trợ lưu thông hàng hóa và giảm chi phí vận tải. Các hoạt động xúc tiến thương mại, hội chợ, kết nối cung cầu được đẩy mạnh, góp phần đưa sản phẩm địa phương vươn ra thị trường khu vực và quốc tế.

3. Cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh

3.1. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Công nghiệp từng bước trở thành ngành kinh tế trọng điểm với sự đóng góp của công nghiệp năng lượng, chế biến, chế tạo. Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng khá; tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm (VA) khu vực công nghiệp bình quân 10,1%/năm. Công nghiệp năng lượng được chú trọng đầu tư⁶, nhất là năng lượng xanh, tái tạo; đến nay, tổng công suất đã phát điện và vận hành thương mại trên địa bàn tỉnh là 1.491,6MW⁷; tổng công suất nguồn điện đã có trong Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch điện VIII điều chỉnh của tỉnh Quảng

⁶ Toàn tỉnh hiện có 04 trạm biến áp 220kV với tổng dung lượng 1.125MVA; 08 xuất tuyến đường dây 500kV với tổng chiều dài 841,58km, 10 xuất tuyến đường dây 220kV với tổng chiều dài 516km và 01 sân phân phối 500kV tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch. Trong 04 TBA 220kV, có 03 trạm trực tiếp cấp điện cho toàn tỉnh (Đồng Hà, Đồng Hới, Ba Đồn), TBA 220kV Lao Bảo phục vụ giải tỏa công suất các dự án năng lượng phía Tây Quảng Trị. Lưới điện phân phối 110kV có tổng chiều dài 700,32km, tổng số TBA 110kV trên địa bàn tỉnh là 21 TBA với tổng dung lượng 955MVA, đáp ứng nhu cầu cấp điện cho sản xuất và dân sinh. Việc thăm dò dầu khí tại các Lô 112-113-114 từ mỏ Báo Vàng và Kền Bầu sẽ được tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026-2030, dự kiến khai thác khí từ năm 2026 (phụ thuộc vào kết quả thăm lượng). Trong đó, Dự án Đường ống dẫn khí từ Lô 113 (mỏ Báo Vàng,...) về bờ có công suất dự kiến từ 1-3 tỷ m³/năm, Dự án Đường ống dẫn khí từ Lô 114-115-116 (mỏ Kền Bầu,...) về bờ có công suất dự kiến từ 4-10 tỷ m³/năm, mở ra cơ hội hình thành trung tâm công nghiệp khí, điện, hóa dầu của khu vực miền Trung trong giai đoạn tới.

⁷ 22 dự án nhà máy điện gió với tổng công suất 1.024,2MW, 11 dự án nhà máy thủy điện với tổng công suất 181,5MW, 04 dự án nhà máy điện mặt trời mặt đất với tổng công suất 159,2MW (199MWp) và 1.204 hệ thống điện MTMN với tổng công suất 126,7MW. *Dlu*

Trị đến 2030 là 12.963,4MW⁸, khẳng định tiềm năng trở thành trung tâm năng lượng khu vực miền Trung. Công nghiệp dệt may, chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản có chuyển biến. Công tác thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp được chú trọng, nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ hiện đại được triển khai tại Khu kinh tế Đông Nam, KCN Quán Ngang, KCN Tây Bắc Hồ Xá và khu vực VSIP Quảng Trị. Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn có bước phát triển khá, góp phần giải quyết việc làm và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn.

Nông nghiệp duy trì ổn định, đạt kết quả khá toàn diện; tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân 3,1%/năm. Sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển sang kinh tế nông nghiệp, phát triển bền vững, sinh thái, xanh, tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao, gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả⁹. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp gắn bảo vệ rừng với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; đã phát huy thế mạnh về bán tín chỉ carbon rừng; trồng rừng tập trung bình quân đạt khoảng 21.211 ha/năm (tăng hơn 2.000 ha/năm so với giai đoạn 2016-2020); độ che phủ rừng đạt khoảng 61,5%. Thủy sản tiếp tục phát triển đúng định hướng; Tổng sản lượng thủy sản trung bình giai đoạn 2016-2020 đạt 120.000 tấn/năm tăng lên 135.000/năm giai đoạn 2021-2025; Công tác chống khai thác IUU được đẩy mạnh; phát triển thủy sản theo hướng bền vững. Xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả toàn diện; diện mạo nông thôn khởi sắc và có nhiều đổi mới. Đến nay, toàn tỉnh đã có 39/69 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 56,52%, bình quân đạt 16,1 tiêu chí/xã)¹⁰; có 13 thôn, bản thuộc xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn; 260 thôn, khu dân cư đạt chuẩn kiểu mẫu; có 333 vườn hộ gia đình được công nhận vườn mẫu nông thôn mới.

Các loại hình dịch vụ, thương mại tiếp tục phát triển, hình thành mạng lưới phân phối rộng khắp; thương mại điện tử được chú trọng. Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ bình quân 6,5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 10,2%/năm. Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông và các loại hình dịch vụ khác... tiếp tục phát triển nhanh, với nhiều sản phẩm mới tiện ích.

Du lịch phát triển, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các chương trình phát triển du lịch được triển khai đồng bộ, linh hoạt. Hoạt động quảng bá, xúc tiến, liên kết phát triển du lịch tiếp tục được đẩy mạnh, chuyên nghiệp và hiệu quả; nhiều hoạt động, sự kiện du lịch được tổ chức quy mô. Hạ tầng du lịch được đầu tư, nâng cấp, từng bước hiện đại. Nhiều khu, điểm tham quan, sản phẩm được đưa vào khai thác, trong đó có các sản phẩm du lịch đẳng cấp quốc tế. Giai đoạn 2021 -

⁸ 4.614MW điện gió, 2.723MW nhiệt điện than, 3.000MW nhiệt điện khí LNG, 340MW nhiệt điện khí trong nước, 909,2MW điện mặt trời tập trung, 499,5MW thủy điện, 215MW điện sinh khối, 62MW điện rác, 246MW thủy điện tích năng, 350,7MW điện mặt trời mái nhà, 4MW Pin lưu trữ.

⁹ Toàn tỉnh có hơn 417 cơ sở sản xuất ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, trong đó có trên 200 cơ sở được hỗ trợ ứng dụng mã QR truy xuất nguồn gốc. Số nhà màng, nhà kính: 98 nhà⁹; có hơn 5.000 ha diện tích cây trồng ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; hơn 80% diện tích lúa và 70% diện tích ngô sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng cao.

¹⁰ Trước sáp nhập là 166/217 xã, tương ứng 76,5%; trong đó: Quảng Bình 97/122 xã; Quảng Trị cũ 69/95 xã. 

2025, số lượt khách du lịch dự ước đạt hơn 28 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế dự ước đạt hơn 01 triệu lượt khách; tổng thu từ khách du lịch dự ước đạt hơn 29.800 tỷ đồng. Vị thế và thương hiệu điểm đến của tỉnh trong bản đồ du lịch Việt Nam, khu vực và thế giới được nâng cao.

3.2. Cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm

UBND tỉnh đã chủ động và kịp thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành công tác quản lý đầu tư công theo Luật Đầu tư công; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong huy động nguồn lực, quản lý đầu tư, quản trị dự án sau đầu tư; hạn chế phát sinh nhu cầu vốn gây áp lực cho ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các dự án; khắc phục kịp thời những hạn chế, yếu kém, tiêu cực trong quản lý đầu tư. Đẩy mạnh phân cấp các nguồn vốn đầu tư công gắn với việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cấp, các ngành đã tạo sự chủ động, linh hoạt trong bố trí vốn cho các công trình, dự án, đáp ứng kịp thời nhu cầu và định hướng phát triển của tỉnh. Nhờ đó đã từng bước lập lại kỷ cương, nâng cao chất lượng, hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công và hiệu lực quản lý nhà nước; đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quá trình phân bổ vốn, quản lý và triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh đã được cải thiện đáng kể; tạo ra năng lực tăng thêm và tiền đề quan trọng cho phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương. Nhìn chung, việc thực hiện cơ cấu lại đầu tư công trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, hạn chế được tình trạng phân tán, dàn trải; cắt giảm, đình hoãn, giãn tiến độ nhiều dự án chưa thật sự cấp thiết, hiệu quả thấp. Việc bố trí vốn tập trung hơn, ưu tiên bố trí vốn xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thanh toán vốn ứng trước, bố trí vốn cho các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ, có khả năng hoàn thành, vốn đối ứng các dự án ODA.

*Công tác cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tỉnh cơ bản theo đúng lộ trình đã đề ra*¹¹. Duy trì Công ty TNHH MTV giai đoạn 2022-2025 (danh mục doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022-2025), đối với 04 công ty¹²; Giữ nguyên phần vốn nhà nước (giữ nguyên tỷ lệ vốn nhà nước trong giai đoạn 2021 - 2025, không thực hiện sắp xếp, thoái vốn giai đoạn 2021 - 2025), đối với 04 Công ty¹³; Thực hiện thoái vốn giai đoạn 2022-2025 đối với 04 Công ty¹⁴.

¹¹ Trên cơ sở đó, 12 doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND tỉnh Quảng Trị quản lý đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022-2025 tại Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022.

¹² (1) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Bình; (2) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Trị; (3) Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình; (4) Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị.

¹³ (1) Công ty cổ phần Cấp nước Quảng Bình (tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ đến năm 2025 là 52,16% vốn điều lệ); (2) Công ty cổ phần Quản lý, bảo trì đường thủy nội địa Quảng Bình (tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ đến năm 2025 là 75% vốn điều lệ); (3) Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Trị (tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ đến năm 2025 là 51% vốn điều lệ); (4) Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà (tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ đến năm 2025 là 55,37% vốn điều lệ).

¹⁴ (1) Công ty cổ phần Môi trường và Phát triển đô thị Quảng Bình (tỷ lệ thoái vốn là 16%, tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn là 65,49%); (2) Công ty cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quảng Bình (tỷ lệ thoái vốn là 14%, tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn là 0%); (3) Công ty cổ phần Cảng Cửa Việt (tỷ lệ thoái vốn là 96,96%, tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn là 0%); (4) Công ty cổ phần Tổng công ty Thương mại Quảng Trị (tỷ lệ thoái vốn là 22,62%, tỷ lệ vốn nhà nước còn lại sau khi thoái vốn là 0%).

3.3. Phát triển kinh tế tư nhân theo Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị

Thực hiện quyết liệt việc hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, nhất là sau đại dịch COVID-19. Ngày càng xuất hiện nhiều mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác ứng dụng công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, hỗ trợ sản xuất nhỏ nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp cận thị trường. Tích cực tổ chức các hoạt động khuyến công và xúc tiến thương mại để hỗ trợ đầu ra cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Nhiều mô hình sản xuất, kinh doanh mới được hình thành, tạo điều kiện thuận lợi thu hút và sử dụng lao động địa phương. Giai đoạn 2021 - 2025, có khoảng 5.400 doanh nghiệp được thành lập mới, với số vốn đăng ký gần 68.000 tỷ đồng.

3.4. Thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ và kinh tế ban đêm...)

UBND tỉnh đã tập trung thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới, coi đây là hướng đi chiến lược để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Kinh tế số được đẩy mạnh thông qua chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, doanh nghiệp và các ngành sản xuất - dịch vụ. Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với phát triển năng lượng tái tạo, nông nghiệp hữu cơ, du lịch sinh thái và xử lý chất thải bền vững. Kinh tế tri thức và kinh tế chia sẻ được khuyến khích thông qua đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và ứng dụng công nghệ trong các lĩnh vực. Đồng thời, tỉnh từng bước khai thác tiềm năng của kinh tế ban đêm, tạo thêm không gian phát triển du lịch, dịch vụ và tiêu dùng, góp phần tăng trưởng GRDP và việc làm bền vững.

4. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư

Nhiệm vụ huy động các nguồn vốn đầu tư phục vụ nhu cầu phát triển của tỉnh được đặc biệt chú trọng. Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đạt nhiều kết quả tích cực. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành giai đoạn 2021 - 2025 đạt gần 290.000 tỷ đồng, tăng gần 1,8 lần so với giai đoạn trước.

Đối với thu hút đầu tư trong nước, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh đã thu hút 427 dự án được đầu tư mới với tổng vốn đầu tư hơn 83.996 tỷ đồng, tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp...¹⁵. Trong đó, lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài thu hút thêm mới được 15 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.702,135 triệu USD; Thông báo đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp cho 16 trường hợp với tổng số vốn góp là 133,35 triệu USD, theo đó, có 11 dự án đầu tư trong nước với tổng mức đầu tư là 462,84 triệu USD nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (trên 50% tổng vốn điều lệ) và trở thành dự án của tổ chức kinh tế có vốn nước ngoài. Hiện nay, có 63 dự án FDI còn hiệu lực hoạt động với tổng vốn đăng ký là 4.370,96 triệu USD, trong đó có 50 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động, và 13 dự án đang triển khai đầu tư tạo việc làm thường xuyên cho hơn 3.500 lao động.

¹⁵ Nhiều dự án đã đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả rõ rệt như: Các nhà máy may xuất khẩu (May Lê Thủy, May S&D Quảng Bình, May Thăng Long, May Cam Lộ...), các cơ sở chế biến gỗ và viên nén sinh học (Trường Thành, Quảng Phát, Thăng Long, Biomass Hướng Hóa), sản xuất kính cường lực (Quang Hùng Phát, Đức Đạt), thu hồi nhiệt thải phát điện tại Nhà máy Xi măng Sông Gianh, Xi măng Văn Hóa và Xi măng Minh Hóa - Cam Lộ, cùng nhiều cơ sở chế biến hải sản (surimi, bột cá) và nhà máy gạch không nung... 

5. Đẩy mạnh xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; thúc đẩy phát triển liên kết vùng, khu kinh tế và phát triển đô thị

Công tác quy hoạch, quản lý đô thị được tăng cường. Đã hoàn thành có chất lượng Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy trình rút gọn. Nâng cao hiệu quả quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc, quản lý chất lượng công trình, chỉnh trang đô thị.

Đã tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt đột phá chiến lược về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm, kết nối liên vùng¹⁶. Hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và xây dựng mới các khu công nghiệp tiếp tục được đầu tư¹⁷. Hệ thống trường, lớp học, mạng lưới y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác được đầu tư, nâng cấp theo hướng chuẩn hóa, hiện đại; phục vụ ngày càng tốt hơn đời sống của nhân dân¹⁸. Đã thu hút được nhiều nguồn lực xây dựng các khu đô thị, khu nghỉ dưỡng. Hệ thống công trình thủy lợi đến nay bảo đảm cấp nước, ngăn mặn giữ ngọt, tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp¹⁹. Hạ tầng công nghệ thông tin được chú trọng²⁰, tạo điều kiện cho chuyển đổi số, kinh tế số, đưa các sản phẩm hàng hóa của tỉnh lên sàn thương mại điện tử. Đã triển khai Hệ thống giám sát an ninh mạng (SOC) và Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC), tích hợp nhiều dịch vụ như giám sát về hành chính công, an toàn giao thông, an ninh trật tự công cộng, y tế, giáo dục, thông tin kinh tế - xã hội tỉnh. Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang tiếp tục được duy trì, phát triển.

6. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với tạo đột phá thực chất

¹⁶ Cảng hàng không Quảng Trị và nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới, tạo hệ thống hàng không kép, hỗ trợ phát triển du lịch, thương mại, dịch vụ. Hoàn thiện các thủ tục để triển khai các dự án giao thông đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) nhằm kết nối hạ tầng chiến lược, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, đặc biệt trên trục Hành lang Kinh tế Đông - Tây (Quốc lộ 15D, đường bộ cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo).

¹⁷ Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật KKT Hòn La, Hạ tầng KCN Bắc Đồng Hới (mở rộng), Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, San nền và HTKT thiết yếu tại Khu vực TTCK Quốc tế La Lay – tỉnh Quảng Trị, Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông KCN Tây Bắc Quán Hàu (Giai đoạn 3-bổ sung); Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng KCN Bắc Đồng Hới (mở rộng)....

¹⁸ Triển khai dự án Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh; dự án Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện; các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH; các dự án tôn tạo, nâng cấp các di tích trọng điểm như: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị (Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ Quảng Trị, Khu di tích địa đạo Vịnh Mốc); dự án Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị; dự án Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải; các dự án xây dựng Chính quyền điện tử, xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị. Khu du lịch biển Cửa Việt - Cửa Tùng - đảo Cồn Cỏ được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng ý đưa vào Danh mục các địa điểm tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và hiện đang được tiếp tục đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trong đó có nguồn vốn đầu tư từ dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng - giai đoạn II.

¹⁹ Tỉnh Quảng Trị hiện tại có 272 hồ chứa thủy lợi, 413 đập dâng, 550 trạm bơm, 552 cống tưới tiêu, 17 cống ngăn mặn và 4.614km kênh mương các loại; đảm bảo tưới tiêu ổn định cho trên 102.400 ha lúa/năm (02 vụ), trên 2.993ha hoa màu và hơn 3.471ha nuôi trồng thủy sản, phát triển nông nghiệp bền vững

²⁰ 100% trung tâm xã, phường, thị trấn có kết nối cáp quang internet băng thông rộng. Tổng số trạm thu phát sóng điện thoại di động đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 6.222 trạm (1.157 trạm 2G, 1.935 trạm 3G, 3.037 trạm 4G; 93 trạm 5G); Toàn tỉnh có 1.578.669 thuê bao, đạt mật độ 99,6 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao Internet cố định băng rộng là 339.010 thuê bao, đạt mật độ 21,4 thuê bao/100 dân. Trên địa bàn tỉnh hiện có 10 đơn vị bưu chính đang hoạt động, 408 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, Bán kính phục vụ bình quân 3,165 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ 3.882 người/1 điểm phục vụ. *(Đu)*

trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đạt kết quả quan trọng. Hệ thống trường, lớp, quy mô giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ đào tạo, kỹ năng nghề nghiệp của người lao động. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học được đẩy mạnh²¹. Chất lượng giáo dục đại trà được duy trì ổn định; chất lượng giáo dục mũi nhọn có bước phát triển khởi sắc. Tỷ lệ trẻ em 05 tuổi hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non đạt 100%; tỷ lệ học sinh hoàn thành Chương trình giáo dục tiểu học đạt 99,7%; tỉ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,6%. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đứng thứ 13 trong tổng số 34 tỉnh, thành trong cả nước. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục các cấp học; tỷ lệ kiên cố hóa đạt 86,0%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục tăng, dự kiến đến hết năm 2025 đạt 66,9%. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã quan tâm nâng cao chất lượng; tăng cường liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo. Nhiều lao động đã tiếp cận với khoa học, công nghệ, kỹ thuật, tác phong làm việc công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động.

Tập trung thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết, Kế hoạch, Chương trình hành động của Trung ương và của tỉnh về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số²². Công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học, công nghệ vào quản lý, sản xuất, kinh doanh được đẩy mạnh; tập trung thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm của tỉnh, các giải pháp ứng dụng công nghệ nhằm phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số²³; Tỷ lệ kết quả nghiên cứu được ứng dụng đạt khoảng trên 80% trên tổng số nhiệm vụ KH&CN hoàn thành. Nhiều công nghệ tiên tiến được ứng dụng trong thực tiễn và mang lại kết quả cao. Công tác xúc tiến, quảng bá sản phẩm khoa học, công nghệ tiếp tục được đẩy mạnh; chú trọng khuyến khích, tôn vinh các ý tưởng, dự án tiềm năng, sáng tạo kỹ thuật phục vụ sản xuất, đời sống.

Đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo²⁴ và doanh nghiệp khoa học và công nghệ được quan tâm²⁵. Đến nay trên địa bàn tỉnh có

²¹ 100% cơ sở giáo dục sử dụng phần mềm quản lý nhà trường, đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu ngành GDĐT Quảng Trị và lên cơ sở dữ liệu Bộ GDĐT

²² Lễ phát động phong trào “Bình dân học vụ số” tại Quảng Bình được tổ chức theo hình thức trực tiếp tại hội trường Tỉnh ủy, kết hợp trực tuyến đến 154 điểm cầu cấp huyện, cấp xã, với sự tham gia của hơn 18.000 cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên; được truyền hình trực tiếp trên kênh QBTv, sóng phát thanh và trên các nền tảng số của Báo và Đài Phát thanh-Truyền hình Quảng Bình. Lễ phát động phong trào “Bình dân học vụ số” tại Quảng Trị (cũ) được tổ chức trực tiếp tại trụ sở UBND tỉnh và kết nối trực tuyến với 131 điểm cầu cấp huyện, xã, thu hút khoảng 20.000 người tham gia.

Đã triển khai chương trình “Ngày thứ 7 chuyển đổi số cộng đồng”; Tổ chức 15 lớp Tập huấn, tư vấn công tác ứng dụng chuyển đổi số cho nhóm cộng đồng tại địa phương và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh...

²³ Giai đoạn 2021 - 2025 đã triển khai 229 nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, trong đó: 06 đề tài, dự án cấp quốc gia; 08 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi; 188 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và 27 nhiệm vụ cấp cơ sở

²⁴ Tính đến nay, cuộc thi đã được tổ chức thành công với 152 dự án/tướng dự thi. Kết quả đã có 54 dự án/ý tưởng được đánh giá đạt giải (gồm 08 giải nhất, 14 giải nhì, 06 giải ba và 26 giải khuyến khích).

²⁵ Thực hiện Nghị quyết số 06/2021/ND-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định chính sách hỗ trợ sáng tạo khoa học và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, từ năm 2021 đến nay, đã hỗ trợ cho 72 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với tổng số tiền 3.112.174.000 đồng về hỗ trợ đổi mới công nghệ, sản xuất sản phẩm mới, xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; nâng cao năng suất và chất lượng. *Luc*

10 doanh nghiệp khoa học và công nghệ; 25 tổ chức khoa học và công nghệ.

Kinh tế số, xã hội số bước đầu có đóng góp và sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh²⁶. Hệ thống chính trị và các cơ quan báo chí, truyền thông tích cực tuyên truyền, phổ biến về kinh tế số, xã hội số; giới thiệu và chia sẻ các mô hình và bài học thành công về kinh tế dựa trên nền tảng số, kinh tế chia sẻ, kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo. Các sở, ban, ngành, địa phương hằng năm đều xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển kinh tế số của ngành, lĩnh vực; tích cực hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh ứng dụng các nền tảng quản trị, kinh doanh và đào tạo kỹ năng số cho lực lượng lao động.

7. Về văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hoà giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa, thể thao chuyển biến mạnh mẽ cả về quy mô và chiều sâu, tạo dấu ấn quan trọng trong đời sống xã hội

Môi trường văn hóa được quan tâm xây dựng và phát triển toàn diện. Chú trọng đầu tư và phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống²⁷, di sản văn hóa đạt nhiều kết quả quan trọng²⁸; nhiều di sản văn hóa từng bước đưa vào khai thác gắn với phát triển du lịch. Các lễ hội, các sự kiện chính trị, văn hóa mang tầm quốc gia được tổ chức thành công, tạo ấn tượng tốt đẹp và sức lan tỏa mạnh mẽ²⁹.

Thực hiện Nghị quyết số 163/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026, từ năm 2022 đến nay đã hỗ trợ cho tổng cộng 152 tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp với số tiền 4.302.000.000 đồng trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ứng dụng, đổi mới công nghệ, nhân rộng các kết quả KH&CN trong sản xuất kinh doanh.

²⁶ Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận và tham gia Chương trình SMEdx là 1.299, đạt tỷ lệ 25,49%. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số là 2.982, đạt tỷ lệ 58,51%. Các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục mở rộng mạng lưới, đẩy mạnh cung cấp hàng hóa, dịch vụ, góp phần phát triển kinh tế số ICT trên địa bàn tỉnh; Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia dịch vụ khai thuê điện tử đạt 99,7%. Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động sử dụng dịch vụ nộp thuế điện tử đạt gần 100%. Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký hóa đơn điện tử thành công đạt 100%. Tỷ lệ hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử thành công đạt 100%; Toàn tỉnh có 122 ATM, 1.526 POS và gần 822.000 thẻ ATM; tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác tại tỉnh là 109,5%.

²⁷ Tỉnh Quảng Bình : Tuần Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Hội Rằm tháng Ba Minh Hóa; Tuần Văn hóa - Du lịch thành phố Đồng Hới; các hoạt động Lễ hội trên sông Sơn của huyện Bố Trạch; Lễ hội đua thuyền truyền thống huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Tuyên Hóa, Đồng Hới hằng năm. Tỉnh Quảng Trị (cũ): Giải vô địch môn Đua thuyền truyền thống "Lễ hội Thống nhất non sông" tỉnh Quảng Trị hàng năm; Hội du thuyền thống nhất Nhĩ Trung, xã Gio Hải (huyện Gio Linh cũ); Lễ hội Bài Chòi; Lễ hội chợ đình Bích La, xã Triệu Phong; Lễ hội Mừng cơm mới của Người Bru - Vân Kiều....

²⁸ Tỉnh Quảng Bình: 07 di sản văn hóa phi vật thể được ghi vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia gồm: Hồ Thuộc cá Minh Hóa; Lễ hội Tría lúa của người Bru - Vân Kiều xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh; Lễ hội Đua thuyền truyền thống trên sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới; Lễ hội Mừng cơm mới của Người Bru - Vân Kiều xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy, Lễ hội đua thuyền trên sông Gianh Lễ hội chùa Kim Phong - núi Thần Đinh; Lễ hội Khai hạ làng Tượng Sơn, vượt 100% so với kế hoạch đề ra; có 01 di tích được xếp hạng di tích cấp quốc gia: Mộ và Nhà thờ Hoàng Kế Viêm, xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh và 11 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, đạt 60% so với kế hoạch đến năm 2025 (20 di tích). Tỉnh Quảng Trị (cũ): Hồ già gạo ở Quảng Trị" ghi danh vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.... Năm 2021, hoàn thiện 23 hồ sơ khoa học di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh; năm 2022: hoàn thành 30/30 hồ sơ khoa học bổ sung cho các di tích đã xếp hạng cấp tỉnh (10 hồ sơ di tích tại huyện Gio Linh, 07 hồ sơ di tích tại huyện Hải Lăng, 10 hồ sơ di tích tại huyện Đakrông và 03 hồ sơ di tích tại Thị xã Quảng Trị). Giai đoạn 2022-2025: hoàn thành 186 hồ sơ khoa học di tích.

²⁹ Tỉnh Quảng Bình: Kỷ niệm 110 năm Ngày sinh Đại tướng Võ Nguyên Giáp (25/8/1911 - 25/8/2021); 65 năm Ngày Bác Hồ về thăm Quảng Bình (16/6/1957 - 16/6/2022); 100 năm Ngày sinh đồng chí Trung tướng Đồng Sỹ Nguyên (01/3/1923 - 01/3/2023); 80 năm ra đời Đề cương văn hóa Việt Nam (1943 - 2023); Kỷ niệm 420 năm

Ok

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển ngày càng rộng khắp, góp phần nâng cao sức khỏe, thể chất và cải thiện tâm vóc con người³⁰. Thể thao thành tích cao ngày càng khẳng định được vị thế trên đấu trường quốc gia và quốc tế³¹. Đời sống văn hóa cơ sở, đặc biệt là của đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều khởi sắc; mức hưởng thụ các giá trị văn hóa của Nhân dân không ngừng được cải thiện.

7.2. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe toàn diện cho Nhân dân được chú trọng

Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao. Hệ thống cơ sở y tế từng bước được đầu tư trang thiết bị, ứng dụng kỹ thuật mới; cơ bản không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc, trang thiết bị, vật tư và nhân lực y tế. Đưa vào sử dụng một số bệnh viện và cơ sở y tế tư nhân chất lượng cao, góp phần tăng cường năng lực khám, chữa bệnh và giảm tải một phần cho các cơ sở y tế công lập. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế được nâng cao; tăng cường các hoạt động hợp tác chuyên gia. Hoạt động phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, nhất là dịch COVID-19 được triển khai tích cực, hiệu quả. Diện bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tăng. Đến hết năm 2025, có 38,3 giường bệnh và 11,4 bác sĩ trên 1 vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,2%. Chính sách dân số tiếp tục được chú trọng, tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng đã giảm qua các năm, thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến thế hệ tương lai. Tuổi thọ trung bình đến hết năm 2025 ước đạt 73,2 tuổi.

7.3. Công tác giải quyết việc làm, an sinh xã hội được chú trọng

Công tác giải quyết việc làm có những chuyển biến rõ rệt; thông tin thị trường lao động được định hướng, dữ liệu cung - cầu lao động được cập nhật kịp thời. Hằng năm có trên 34.000 lượt lao động được tạo việc làm, trong đó có trên 8.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; quyền lợi chính đáng của người lao động cơ bản được bảo đảm. Các chính sách đối với người có công với cách mạng, chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, người cao tuổi, trẻ em được thực hiện đầy đủ, kịp thời; công tác bình đẳng giới, phòng, chống t

hình thành tỉnh Quảng Bình (1604-2024) 75 năm ngày Quảng Bình quật khởi (15/7/1949-15/7/2024) 35 năm ngày tái lập tỉnh (01/7/1989-01/7/2024). Các chương trình nghệ thuật, các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, trưng bày triển lãm... Tỉnh Quảng Trị (cũ): Kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng tỉnh Quảng Trị; Kỷ niệm 50 năm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu bảo vệ Thành cổ Quảng Trị; Lễ hội Thống nhất non sông; Lễ hội Vì Hòa bình năm 2024...

³⁰ Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên ước đạt đến năm 2025 là 38,2%, tăng 3,7% so với năm 2021. Số gia đình thể thao ước đạt đến năm 2025 là 29,5%, tăng 2,2% so với năm 2021. Số Câu lạc bộ TDTT ước đạt năm 2025 là 1830 CLB, tăng 523 CLB so với năm 2021. Số Điểm tập luyện TDTT ước đạt đến năm 2025 là 4000 điểm, tăng 700 điểm so với năm 2021. Hằng năm tổ chức được 700 - 800 cuộc thi đấu thể thao từ cấp cơ sở đến toàn tỉnh.

³¹ Năm 2021: Các đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh tham gia thi đấu và xuất sắc đạt được 88 huy chương các loại (20 HCV, 30 HCB, 38 HCD); trong đó đạt 04 huy chương quốc tế (03 HCB, 01 HCD). Năm 2022: Các đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh tham gia thi đấu và xuất sắc đạt được 214 huy chương các loại (60 HCV, 69 HCB, 85 HCD); trong đó đạt 12 huy chương quốc tế (10 HCV, 01 HCB, 01 HCD). Năm 2023: Các đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh tham gia thi đấu và xuất sắc đạt được 342 huy chương các loại (85 HCV, 114 HCB, 143 HCD); trong đó đạt 20 huy chương quốc tế (11 HCV, 04 HCB, 05 HCD). Năm 2024: Các đội tuyển thể thao thành tích cao của tỉnh tham gia thi đấu và xuất sắc đạt được 322 huy chương các loại (73 HCV, 102 HCB, 147 HCD); trong đó đạt 19 huy chương quốc tế (08 HCV, 08 HCB, 03 HCD). *DĐ*

nạn xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Chính sách đối với cán bộ thôn, bản, tổ dân phố được quan tâm thực hiện.

Các chương trình, dự án, các nguồn lực huy động cho công tác giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh cuối năm 2025 ước chiếm 3,45% (tương ứng 15.437 hộ), bình quân giảm 1,1%/năm, tương ứng giảm 4.368 hộ³². Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, hỗ trợ nhà ở được chỉ đạo, triển khai quyết liệt; hoàn thành 100% kế hoạch năm 2025.

8. Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bám sát yêu cầu thực tiễn; Luật Đất đai năm 2024 được triển khai kịp thời. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được đẩy nhanh; các vướng mắc, tranh chấp, khiếu nại liên quan đến thu hồi đất được giải quyết kịp thời, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người dân³³. Đã tập trung tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm. Công tác quản lý biển đảo, tài nguyên, khoáng sản, mỏ vật liệu xây dựng, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, đánh giá tác động môi trường của các dự án được chú trọng, thực hiện theo quy định. Công tác dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu được tăng cường, hạn chế thấp nhất thiệt hại. Ước đến hết năm 2025, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt 91,2%, trong đó khu vực đô thị đạt 98%, khu vực nông thôn đạt 83,5%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tỉnh đã kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách về thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả xây dựng và thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị. Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật không còn phù hợp, chồng chéo, chưa đầy đủ hoặc vướng mắc, nhất là về quy hoạch, đầu tư, kinh doanh, đất đai, tài chính, ngân sách, tài sản công, thuế... Công tác cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện, quy định kinh doanh, xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được quan tâm.

Công tác xây dựng chính quyền được chỉ đạo và triển khai thực hiện đảm bảo sự lãnh đạo thống nhất và quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy (bao gồm cả tổ chức bên trong) đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tiễn của địa phương. Tổ chức bộ máy sau sắp xếp đã giảm 15 cơ quan, tổ chức hành chính cấp tỉnh; 116 tổ chức bên trong cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, tổ chức hành chính khác và 106 ĐVSNC. Chuyển nguyên trạng 897 đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã về thuộc UBND cấp xã quản lý theo đúng quy định.

³² Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 6,89%, tương ứng giảm 1.844 hộ.

³³ Trong giai đoạn từ năm 2021 đến nay, đã hoàn thành xử lý 750.925 hồ sơ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đai và 335.409 hồ sơ giao dịch bảo đảm

UBND tỉnh đã chủ động rà soát, sắp xếp lại các cơ quan, đơn vị theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức³⁴.

Triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả công tác thanh tra, bảo đảm chủ động, linh hoạt, kịp thời, có trọng tâm, trọng điểm. Tập trung thanh tra công tác quản lý nhà nước về tài chính, ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, đất đai³⁵... Đặc biệt, chú trọng nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ các cuộc thanh tra, nhất là các cuộc thanh tra đột xuất. Qua công tác thanh tra đã chấn chỉnh, khắc phục những bất cập, sơ hở trong quản lý, chỉ đạo, điều hành, phát hiện, kiến nghị xử lý nghiêm đối với các hành vi vi phạm pháp luật. Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo³⁶; thực hiện nghiêm túc công tác tiếp công dân³⁷. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nhiều vụ việc, vụ án tham nhũng phức tạp, dư luận xã hội quan tâm được phát hiện, xử lý nghiêm minh; việc kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn theo đúng quy định của pháp luật.

10. Về quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại

Tiềm lực quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố, vững mạnh, bảo đảm thế trận phòng thủ vững chắc, đặc biệt là tại hai tuyến biên giới và biển, đảo. Công tác diễn tập khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự, phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, an toàn tuyệt đối. Xây dựng lực lượng quân sự, công an, biên phòng theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; thành lập Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, các ban chỉ huy phòng thủ khu vực trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh. Lực lượng công an tiên phong sắp xếp tổ chức bộ máy hướng về cơ sở.

Chủ động nắm chắc tình hình, đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; xử lý hiệu quả các vấn đề liên quan đến chủ quyền lãnh thổ, biên giới, an ninh, trật tự, giữ vững môi trường ổn định để thu hút đầu tư, triển khai các dự án. Bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, sự kiện chính trị, xã hội quan trọng. Đấu tranh phòng, chống hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, dữ liệu dân cư trong quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

Tăng cường kiểm soát an ninh biên giới, sẵn sàng huy động lực lượng,

³⁴ Đến nay toàn tỉnh đã giảm 2.919 biên chế, trong đó: 93 biên chế công chức, đạt 2,65% so với số giao năm 2021, còn 90 biên chế phải giảm trong năm 2026 (bao gồm 03 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường chuyển từ Tổng cục quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương chuyển về tỉnh quản lý từ năm 2025); 2.826 biên chế sự nghiệp, đạt 7,66% so với số giao năm 2021, còn 1.084 biên chế phải giảm trong năm 2026, trong đó chủ yếu là sự nghiệp giáo dục 999 chỉ tiêu, chiếm 92,15% số phải giảm.

³⁵ Toàn ngành đã triển khai thực hiện 2.442 cuộc thanh tra, trong đó: 711 cuộc thanh tra hành chính, 1.731 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Qua thanh tra, kiểm tra phát hiện sai phạm 198.858 triệu đồng, kiến nghị thu hồi 117.225 triệu đồng, xử phạt vi phạm hành chính 36.553 triệu đồng, tịch thu tài sản vi phạm 3.885 triệu đồng, kiến nghị khác 41.195 triệu đồng, kiến nghị xử lý hành chính 180 tổ chức, 886 cá nhân, chuyển cơ quan điều tra 26 vụ có dấu hiệu vi phạm, chuyển cơ quan điều tra xử lý 01 vụ

³⁶ Tiếp nhận: 23.287 đơn. Số đơn đủ điều kiện xử lý: 20.041 đơn, trong đó: khiếu nại: 1.422 đơn, tố cáo: 1.617 đơn, KNPA: 17.002 đơn

³⁷ Số lượt tiếp công dân trên toàn tỉnh: 17.198 lượt/17.394 người/14.388 vụ 

phương tiện bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Ứng phó kịp thời với các thách thức an ninh phi truyền thống; các lực lượng vũ trang phát huy vai trò tuyến đầu trong phòng, chống dịch, cứu hộ, cứu nạn.

Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế được triển khai mạnh mẽ, chủ động trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, biên giới. Quan hệ hữu nghị với các địa phương của nước bạn Lào được củng cố và tăng cường; hợp tác với các nước Cuba, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Thái Lan... từng bước đi vào chiều sâu. Các cơ chế hợp tác đa phương như EWEC, GMS, Diễn đàn Du lịch ASEAN tiếp tục được khai thác hiệu quả. Công tác ngoại giao kinh tế, đối ngoại nhân dân đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao vị thế của tỉnh, huy động nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế, thương mại và du lịch.

III. HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2025 còn thấp; hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; quy mô nền kinh tế còn nhỏ. Thu ngân sách còn thấp, chưa đồng đều giữa các khoản thu. Tốc độ tăng trưởng nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa cao; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ phát triển còn chậm; kết quả xây dựng nông thôn mới không đồng đều giữa các địa phương, nguồn lực còn hạn chế. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp chưa đạt kế hoạch, chưa trở thành động lực phát triển. Giá trị sản xuất trong các khu kinh tế, khu công nghiệp đang chiếm tỷ trọng thấp so với tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Hạ tầng du lịch vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; sản phẩm du lịch chưa thực sự đa dạng, chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch cho khách quốc tế chưa bảo đảm. Đa số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, tiềm lực tài chính và khả năng hội nhập quốc tế còn hạn chế, chưa có nhiều hoạt động hợp tác sản xuất, kinh doanh, đầu tư với nước ngoài.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông liên vùng, hạ tầng kỹ thuật - xã hội các khu kinh tế, khu công nghiệp...; nguồn lực đầu tư hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu. Giải ngân vốn đầu tư công có thời điểm chưa đạt tiến độ đề ra; một số vướng mắc về giải phóng mặt bằng, thủ tục pháp lý chưa được giải quyết triệt để. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) còn hạn chế, chưa có nhiều dự án có hàm lượng công nghệ cao. Nhiều dự án đầu tư tư nhân chậm tiến độ so với chủ trương đầu tư được phê duyệt. Quản lý, khai thác tài nguyên có mặt còn hạn chế.

Thiết chế văn hóa, thể thao chưa được đầu tư đồng bộ; sản phẩm văn hóa - du lịch chưa tương xứng với tiềm năng. Ứng dụng công nghệ số, dịch vụ công trực tuyến ở vùng nông thôn, miền núi còn hạn chế; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, chuyên đổi số còn thiếu. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và y tế còn thiếu; đội ngũ giáo viên, nhân lực y tế có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau THCS chưa hiệu quả (tỷ lệ học sinh vào học nghề mới 9,4% so với mục tiêu 25%). Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động kém hiệu quả, quy mô tuyển sinh thấp. Tình hình lao động, việc làm và đời sống Nhân dân một số vùng còn khó khăn. Công tác giảm nghèo còn thiếu bền vững; tỷ lệ hộ nghèo

vùng dân tộc còn cao.

Tình hình an ninh, trật tự một số địa bàn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Tội phạm ma túy, tội phạm sử dụng công nghệ cao có xu hướng gia tăng với nhiều thủ đoạn tinh vi. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chưa đồng đều. Công tác người Việt Nam ở nước ngoài chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế và nhu cầu.

IV. NGUYÊN NHÂN

1. Về khách quan

Nguồn lực nội tại của tỉnh còn hạn chế; tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn ở mức thấp. Yêu cầu về thu hút đầu tư ngày càng cao, trong khi chất lượng nguồn nhân lực, hạ tầng sản xuất, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển. Vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 từ Trung ương giảm, ảnh hưởng đến nhiều dự án trọng điểm; chưa có nhiều dự án động lực, dự án sản xuất, kinh doanh quy mô lớn,... nên chưa tạo được bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

Thiên tai, biến đổi khí hậu, cùng với các dịch bệnh nguy hiểm diễn ra phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ; sự bất ổn của tình hình chính trị trên thế giới, suy giảm kinh tế; áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, vật tư, nguyên vật liệu đầu vào biến động mạnh,... đã ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, hoạt động xây dựng, đầu tư công.

2. Về chủ quan

Sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số chính quyền chưa thực sự quyết liệt; khâu tổ chức thực hiện nhiệm vụ còn yếu; việc cụ thể hóa ở một số nơi chưa sát với thực tiễn. Dự báo tình hình chưa lường hết những rủi ro lớn xảy ra; thu hút nguồn lực đầu tư chưa sát thực tế, một số chỉ tiêu đặt ra vượt quá khả năng huy động nguồn lực. Sự phối hợp một số cơ quan, địa phương trong quá trình thực hiện và giải quyết vướng mắc chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ, có trường hợp còn đùn đẩy trách nhiệm. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo chưa phát huy tối đa vai trò chủ động, tinh thần đổi mới sáng tạo và sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với quyết tâm chính trị, khát vọng vươn lên, UBND tỉnh đã phát huy truyền thống đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, đạt được những kết quả quan trọng. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đề ra tại Nghị quyết HĐND 02 tỉnh trước hợp nhất dự kiến hoàn thành và hoàn thành vượt mức. Kinh tế phục hồi và liên tục tăng trưởng qua hằng năm; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; thu ngân sách đạt kết quả khá. Du lịch phục hồi nhanh và từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; công nghiệp duy trì đà tăng trưởng, đã có một số dự án thuộc lĩnh vực năng lượng tái tạo và công nghiệp chế biến, chế tạo đi vào hoạt động; nông nghiệp tăng trưởng ổn định. Công tác xúc tiến đầu tư, quy hoạch có bước tiến mới, nhiều công trình, dự án hạ

tăng quan trọng, tạo động lực phát triển được khởi công, xây dựng, mở ra những hành lang, không gian phát triển, vùng động lực mới.

Văn hóa, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, đời sống Nhân dân được cải thiện; kiểm soát chặt chẽ các loại dịch bệnh. Các hoạt động đối ngoại được triển khai tích cực. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng - an ninh, trật tự và an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, cải cách hành chính, cải cách tư pháp chưa thật sự mạnh mẽ. Kinh tế của tỉnh đứng trước nhiều thách thức về hiệu quả, sức cạnh tranh, ít nhân tố phát triển bền vững; hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều ngành, lĩnh vực gặp khó khăn trong quá trình phục hồi sau đại dịch; thiếu các dự án quy mô lớn, mang tính động lực. Hạ tầng và năng lực phục vụ du lịch vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng. Huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng xã hội một số nơi còn khó khăn. Một số hạn chế trên lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hóa, xã hội chậm được khắc phục,...

2. Bài học kinh nghiệm

- Sự đoàn kết, thống nhất cao trong hệ thống chính trị, sự đồng thuận của Nhân dân chính là nhân tố quyết định thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Quán triệt và nắm vững chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, căn cứ vào thực tiễn để cụ thể hóa một cách sát hợp, sáng tạo, gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

- Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát; kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có bản lĩnh chính trị, gương mẫu, tận tâm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới vì sự phát triển chung.

- Xác định đúng tiềm năng, lợi thế và sức mạnh tổng hợp đơn vị hành chính hợp nhất để đề ra nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, có các giải pháp mang tính đột phá; phát huy tối đa các nguồn lực, động lực, kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn, khó khăn, vướng mắc,... Chú trọng công tác dự báo tình hình, kết hợp chặt chẽ giữa tổng kết thực tiễn với nghiên cứu lý luận, gắn việc hoạch định chủ trương, chính sách với tổ chức thực hiện.

- Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Bám sát cơ sở, địa bàn; xử lý kịp thời, triệt để những vấn đề nổi lên, những vấn đề bức xúc trong Nhân dân, không để kéo dài, hình thành điểm nóng. Chủ động và tích cực triển khai công tác đối ngoại nhằm tranh thủ nguồn lực bên ngoài góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Quán triệt sâu sắc và thực hiện hiệu quả phương châm “Dân là gốc”. Tôn trọng, lắng nghe và phát huy vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của Nhân dân trong quá trình phát triển; bảo đảm và thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân, nâng cao chất lượng công tác dân vận, tăng cường đối thoại, tạo đồng thuận xã hội; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Trị giàu đẹp, văn minh. *Du*

PHẦN II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH 5 NĂM 2026-2030

I. BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH 5 NĂM 2026-2030

Kế hoạch 2026 - 2030, dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; các yếu tố an ninh truyền thống và phi truyền thống tiếp tục đặt ra những thách thức lớn. Hòa bình, hợp tác, toàn cầu hóa, liên kết kinh tế vẫn là xu thế lớn, song đang đứng trước nhiều thách thức mới. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột có thể diễn ra trên phạm vi rộng hơn với nhiều hình thái và phương thức mới. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là trí tuệ nhân tạo, công nghệ bán dẫn, internet vạn vật, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, kinh tế tuần hoàn,... tiếp tục phát triển mạnh và tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Trong nước, sau 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới, cơ đồ, tiềm lực và vị thế của đất nước được nâng lên tầm cao mới, là nền tảng quan trọng để tiến mạnh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, hướng tới dấu mốc quan trọng kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 100 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tỉnh, thành quả sau hơn 35 năm lập lại tỉnh tạo nền tảng phát triển nhanh, bền vững. Quảng Trị đứng trước thời cơ, vận hội mới khi không gian phát triển được mở rộng từ đất liền đến biển, đảo, diện tích tự nhiên thuộc nhóm 10 tỉnh, thành lớn nhất cả nước; có địa thế quan trọng về quốc phòng, an ninh; là cầu nối giữa hai miền đất nước, giữa Việt Nam với một số tỉnh nước bạn Lào,... cho phép khơi thông nguồn lực, giải phóng tiềm năng, phát huy đầy đủ lợi thế và giá trị truyền thống vùng đất, con người anh hùng; chiến lược, định hướng phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xác định rõ theo các quy hoạch tỉnh; hạ tầng giao thông chiến lược, liên kết vùng được hình thành rõ nét hơn.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Phát huy ý chí, khát vọng vươn lên và sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực xã hội, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các khâu đột phá chiến lược, các chương trình, dự án trọng điểm và các ngành, lĩnh vực mang tính đột phá. Thực hiện quyết liệt, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, khai thác hợp lý các tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tăng trưởng xanh. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, phát huy hiệu quả không gian phát triển mới; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông - Tây. Chú trọng phát triển nguồn lực con người và các giá trị văn hóa, lịch sử; nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại. Xây dựng Quảng Trị trở thành cực tăng trưởng mới trong khu vực miền Trung. *ĐK*

III. CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Kinh tế

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 9 - 10%/năm;
- Thu ngân sách giai đoạn 2026-2030 đạt 75 - 80 nghìn tỷ đồng;
- Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 đạt 500 - 520 nghìn tỷ đồng.
- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt 227 - 238 nghìn tỷ đồng;
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt 15 - 20%;
- GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 137 - 145 triệu đồng.

2. Xã hội

- Tuổi thọ trung bình đến năm 2030 đạt 74 tuổi;
- Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 đạt khoảng 0,75;
- Số lao động có việc làm trong nền kinh tế đến năm 2030 trên 766.000 lao động;
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2030 đạt 77%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36%;
- Số bác sỹ bình quân trên 01 vạn dân đến năm 2030 đạt trên 13 bác sỹ;
- Số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân đến năm 2030 đạt 49 giường;
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2030 đạt 100%;
- Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 80% và Tỷ lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030 đạt 80%;
- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2030 đạt 92%; Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn đến năm 2030 đạt 80%;
- Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 đạt 60%;
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm từ 1 - 1,5%/năm.

3. Môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 khoảng 61%;
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đến năm 2030 đạt 100%;
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đến năm 2030 đạt 100%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2030 đạt 98%;
- Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030 đạt 92%.

4. Quốc phòng, an ninh

- Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng đến năm 2030 đạt 100%;

- Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững, lấy công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và logistics làm động lực tăng trưởng. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao. Tập trung hình thành các cực tăng trưởng gắn với Khu kinh tế Hòn La và Khu kinh tế Đông Nam; phát huy vai trò 2 cảng biển nước sâu, 2 cảng hàng không, các cửa khẩu quốc tế và hệ thống giao thông trục dọc, trục ngang để mở rộng không gian phát triển và kết nối liên vùng, liên quốc gia. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại.

- Thực hiện đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, nơi hội tụ các nhà khoa học, chuyên gia trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Xây dựng và vận hành hiệu quả hạ tầng số đồng bộ, nền tảng dữ liệu lớn; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, y tế, quản lý đô thị và sản xuất nông nghiệp. Đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D), hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Quan tâm đào tạo, sử dụng, thu hút nhân lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyên gia số.

- Tiếp tục phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; phát triển mạng lưới y tế theo hướng hiện đại, công bằng, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, giảm nghèo, tạo việc làm bền vững.

- Tăng cường quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Chủ động đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, ma túy, tội phạm xuyên quốc gia. Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng - an ninh; bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng và an ninh con người.

2. Các khâu đột phá

- Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút và thực hiện thành công các dự án kinh tế động lực, xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch, trung tâm du lịch và dịch vụ mới của khu vực miền Trung.

- Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển. *Du*

V. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; tăng trưởng nhanh nhưng phải bền vững gắn với kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô

1.1. Tiếp tục triển khai chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả huy động và phân bổ nguồn vốn trong nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương. Nâng cao chất lượng tín dụng. Ưu tiên tập trung cho vay phát triển, mở rộng sản xuất, kinh doanh.

1.2. Tăng cường công tác thu chi ngân sách; khai thác hiệu quả, nuôi dưỡng các khoản thu nội địa. Tăng cường thu từ hoạt động xuất nhập khẩu thông qua đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông (đường bộ, cảng biển, ...); khuyến khích đầu tư vào hạ tầng logistics; nâng cao năng lực hoạt động các cửa khẩu, tập trung cải thiện hạ tầng, công tác quản lý và thủ tục thông quan; tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại và thu hút các nhà đầu tư vào các khu vực cửa khẩu, đẩy nhanh việc thúc đẩy phát triển khu kinh tế - thương mại xuyên biên giới. Nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo dự toán, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định. Triệt để tiết kiệm để dành nguồn chi cho các nhiệm vụ cấp bách phát sinh, các khoản chi cấp thiết chưa bố trí dự toán. Ưu tiên chi đầu tư phát triển, nhất là các dự án trọng điểm, quan trọng, cấp bách, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.3. Cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực có hiệu quả, thực chất. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đến năm 2030, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13%; công nghiệp và xây dựng chiếm 44%; dịch vụ chiếm 43%. Phát triển đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường, các yếu tố sản xuất để huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng suất lao động. Xây dựng Quảng Trị trở thành Trung tâm kinh tế tổng hợp của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, trung tâm hậu cần và trung chuyển hàng hóa của các nước tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) và khu vực.

Công nghiệp: Phát triển mạnh công nghiệp, trong đó, công nghiệp năng lượng xanh, phát thải thấp là ưu tiên chiến lược; cung cấp năng lượng đầy đủ, ổn định, chất lượng cao, giảm phát thải cho phát triển kinh tế - xã hội. Đưa vào vận hành Trung tâm điện lực Quảng Trạch, Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trị, thúc đẩy phương án tiếp khí vào đất liền tại Quảng Trị, tạo nền tảng hình thành chuỗi công nghiệp điện - khí quy mô lớn. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện để đưa vào hoạt động. Tháo gỡ khó khăn trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án năng lượng. Phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và nhà đầu tư hoàn

thành các dự án năng lượng trọng điểm như Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I; ưu tiên các dự án năng lượng tái tạo (điện gió Hướng Linh - Hướng Phùng; điện gió Lao Bảo, cụm công nghiệp Gio Linh, Hải Lăng...). Duy trì vận hành phát điện ổn định các nhà máy: Điện gió B&T, Thủy điện Hồ Hồ, Điện mặt trời Dohwa Lê Thủy, kết hợp duy trì cấp nguồn từ các nguồn điện khác như điện mặt trời mái nhà, thu hồi nhiệt của các nhà máy sản xuất xi măng; xúc tiến triển khai các dự án lớn về công nghiệp trên địa bàn... Huy động mọi nguồn lực xã hội, khuyến khích mạnh mẽ khu vực tư nhân tham gia phát triển năng lượng; thu hút đầu tư vào lĩnh vực năng lượng mới, năng lượng tái tạo gắn với sản xuất công nghiệp xanh. Tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững ngành năng lượng và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; phát triển hạ tầng tiếp nhận, lưu trữ và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng, đồng thời tiếp nhận nguồn điện nhập khẩu từ Lào.

Đến năm 2030, tổng công suất các nguồn điện toàn tỉnh đạt trên 8.000 MW, sản lượng điện sản xuất khoảng 30.000 triệu kWh; hình thành các trung tâm năng lượng quy mô lớn, hiện đại, kết nối đồng bộ với cảng biển nước sâu, hệ thống logistics và các khu công nghiệp ven biển, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển.

Ưu tiên phát triển hạ tầng khu công nghiệp đồng bộ gắn với hạ tầng số, trung tâm dữ liệu và logistics hậu cần. Thu hút các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, ứng dụng công nghệ tiên tiến, như linh kiện điện tử, công nghệ bán dẫn, thiết bị điện - năng lượng tái tạo, vật liệu mới, cơ khí chính xác và chế biến sâu khoáng sản. Hình thành chuỗi công nghiệp phụ trợ phục vụ trung tâm năng lượng, lọc hóa dầu, các nhà máy nhiệt điện, điện khí LNG, điện gió, điện mặt trời,...

Nâng cao năng lực ngành xây dựng, nhất là xây dựng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế. Phát triển đội ngũ tư vấn, kỹ sư, nhà thầu có năng lực thực hiện dự án quy mô lớn, triển khai quy trình khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát theo mô hình số hóa, hiện đại. Ngành xây dựng cần trở thành lực lượng nòng cốt để tổ chức thực hiện thành công các chương trình đầu tư công, công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chiến lược phát triển hạ tầng và thu hút FDI. Bình quân giai đoạn 2026 - 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm lĩnh vực công nghiệp và xây dựng đạt 14 - 16%/năm.

Du lịch, dịch vụ: Tập trung đầu tư phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển bền vững. Tận dụng tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý của tỉnh, bờ biển dài gần 200km, tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái đa dạng, du lịch biển, đảo, hang động, di sản thiên nhiên thế giới và các di tích văn hóa - lịch sử để quy hoạch, phát triển các Khu du lịch, hình thành các trung tâm du lịch trọng điểm, có sức cạnh tranh quốc tế.

Định vị Quảng Trị là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc. Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch đẳng cấp khu vực châu Á; Đồng Hới, Cửa Việt trở thành

trung tâm du lịch biển của khu vực miền Trung. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các trung tâm du lịch lớn, các điểm du lịch, giao thông kết nối các trung tâm, khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh. Tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn uy tín, có tiềm lực, kinh nghiệm đầu tư phát triển du lịch. Phát triển đa dạng các loại hình, sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu phong phú của khách trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển các tổ hợp nghỉ dưỡng, thể thao và giải trí, trung tâm mua sắm và đô thị tại các vị trí phù hợp,... Đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá du lịch theo chiều sâu và có tính đột phá; chuyển đổi số và ứng dụng khoa học, công nghệ chuyên biệt hóa cho từng phân khúc thị trường mục tiêu. Phát triển nguồn nhân lực du lịch đảm bảo về số lượng, chất lượng và chuyên nghiệp; xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh, lịch sự, thân thiện và mến khách. Phấn đấu đến năm 2030, khách du lịch đến tỉnh đạt từ 13 - 15 triệu lượt khách, tỷ lệ đóng góp của ngành du lịch trong GRDP đạt khoảng 10%.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối giao thương, xuất khẩu hàng hóa. Phát triển hạ tầng dịch vụ logistics chất lượng và hiệu quả; định hướng phát triển các trung tâm logistic, cảng cạn, khu thương mại tự do,... Tạo điều kiện thuận lợi, phát huy vai trò, sự đóng góp vào tăng trưởng của các ngành dịch vụ vận tải, khoa học, công nghệ, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, các loại dịch vụ tư vấn. Bình quân giai đoạn 2026 - 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm lĩnh vực dịch vụ đạt 7,6 - 8 %/năm; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10 - 13%/năm.

Nông nghiệp: Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp; khuyến khích, thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Đẩy mạnh tích tụ ruộng đất gắn với ứng dụng, chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học về giống, công nghệ, cơ giới hóa đồng bộ. Phát triển chăn nuôi chủ lực theo phương thức công nghiệp, chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp theo hướng bền vững. Đầu tư sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị có hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, tăng diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC; phát triển tín chỉ carbon rừng. Nâng cao năng suất, hiệu quả nuôi trồng thủy sản; phấn đấu sản lượng thủy sản đến năm 2030 đạt 150 nghìn tấn. Xây dựng nông thôn mới bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, vì lợi ích của người dân. Cải thiện điều kiện sống của dân cư khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị. Phát triển các sản phẩm đặc sản, thế mạnh của địa phương. Bình quân giai đoạn 2026 - 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,7 - 3%/năm.

Tiếp tục cơ cấu lại đầu tư công theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tập trung, trọng điểm và bền vững. Tăng cường phân bổ vốn đầu tư theo

nguyên tắc công khai, minh bạch, gắn với quy hoạch phát triển vùng, ngành và địa phương, ưu tiên các dự án hạ tầng chiến lược, dự án tạo động lực lan tỏa cho phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, năng lượng, chuyển đổi số và ứng phó biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh đổi mới cơ chế quản lý đầu tư công, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án và quản lý thực hiện. Kiểm soát chặt chẽ chất lượng chuẩn bị đầu tư, tiến độ, hiệu quả đầu ra của dự án, giảm thiểu dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản và thất thoát, lãng phí. Tăng cường xã hội hóa, huy động tối đa các nguồn vốn ngoài ngân sách, thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP), lồng ghép vốn đầu tư công với vốn tín dụng, vốn ODA, FDI và các nguồn hợp pháp khác. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý, giám sát đầu tư công, đảm bảo công khai, minh bạch, tạo niềm tin cho nhà đầu tư và người dân. Đồng thời, chú trọng đánh giá, sắp xếp lại danh mục dự án, tập trung nguồn lực cho các công trình hoàn thành sớm, có khả năng đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả ngay; từng bước chuyển đổi mô hình đầu tư sang hướng phát triển xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng biến đổi khí hậu.

Tập trung hoàn thành cổ phần hóa các công ty lâm nghiệp; tiếp tục tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước; thoái phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa theo lộ trình đã đề ra. Đẩy mạnh việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập sang tự chủ kinh phí hoạt động.

Phát huy đầy đủ chức năng, vai trò của các khu vực kinh tế. Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế nhà nước, khẳng định vai trò chủ đạo, dẫn dắt, định hướng; nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính công, tài sản công; đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện hiệu quả các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó chú trọng phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế theo Nghị quyết 68 của Bộ Chính trị; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn... Phát huy vai trò của kinh tế tập thể, khuyến khích các loại hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ hợp tác, kinh tế hộ liên doanh, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như đất đai, quy hoạch, khoáng sản, xây dựng... bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả thi, phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển mới. Tiếp tục thực hiện mạnh mẽ việc phân cấp, phân quyền rõ ràng, đồng bộ giữa các cấp, các ngành trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, xây dựng, đất đai và các lĩnh vực khác, đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực.

Chuyển đổi phương thức quản lý nhà nước từ “tiền kiểm” sang “hậu kiểm”, gắn với việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và cơ chế

kiểm tra, đánh giá theo hướng minh bạch, khách quan, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, xây dựng nền hành chính phục vụ, chuyên nghiệp, hiện đại, kỷ luật, kỷ cương và minh bạch, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm thước đo. Tập trung cắt giảm tối đa thủ tục hành chính, đơn giản hóa quy trình xử lý hồ sơ, công khai, minh bạch hóa thông tin, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý hành chính.

Tập trung tháo gỡ những rào cản, điểm nghẽn, bất cập của các loại thị trường, nhất là thị trường vốn, lao động, bất động sản, khoa học - công nghệ và thị trường đất đai; tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, thông thoáng, minh bạch.

Tập trung đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư. Tiếp tục tháo gỡ rào cản, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bảo đảm tiếp cận công bằng về đất đai, vốn, thông tin, dịch vụ công. Có chính sách khuyến khích mạnh mẽ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã kiểu mới trong các lĩnh vực: Nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, năng lượng tái tạo, du lịch cộng đồng. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết chuỗi, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Đẩy mạnh công tác vận động, kêu gọi, thu hút các dự án ODA, NGO, FDI. Phấn đấu đến năm 2030, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế đạt 15.000 doanh nghiệp; giai đoạn 2026 - 2030, thu hút vốn ODA khoảng 220 triệu USD, vốn FDI khoảng 500 triệu USD, viện trợ NGO khoảng 47 triệu USD. Cải thiện xếp hạng chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), phấn đấu đưa chỉ số PCI của tỉnh thuộc nhóm 20 tỉnh, thành đứng đầu.

3. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, khai thác hiệu quả không gian phát triển mới, phát triển đô thị và đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới

Hoàn thiện công tác quy hoạch; đặc biệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và thúc đẩy liên kết, phát triển vùng. Tổ chức không gian phát triển mới theo hướng tích hợp, liên kết vùng và phát huy lợi thế bổ sung giữa hai địa phương trước hợp nhất. Khu vực Đồng Hới được quy hoạch và đầu tư bài bản để trở thành trung tâm chính trị - hành chính - điều hành - dịch vụ công của tỉnh; quy hoạch, xây dựng khu vực Đông Hà trở thành đầu mối phát triển kinh tế tổng hợp, giao thương, logistic, là cửa ngõ hội nhập quốc tế và động lực kinh tế phía Nam của tỉnh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, ưu tiên cho các dự án hạ tầng trọng điểm, cấp thiết, có tính lan toả, tạo động lực cho phát triển. Phối hợp triển khai hiệu quả các công trình giao thông đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển,... Sớm hình thành đồng bộ các trục phát triển kinh tế - kỹ thuật, các vùng động lực ven biển, trung tâm công nghiệp - đô thị, kết hợp hài hòa với khu vực trung du, miền núi, biên giới; phát triển phải bền vững, bao trùm, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XIII) về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ. 

Đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tăng cường năng lực thu hút đầu tư; đồng thời hoàn thiện các điều kiện để thành lập Khu kinh tế cửa khẩu La Lay. Tập trung đầu tư hạ tầng khai thác lợi thế phát triển về phía Đông và mở rộng không gian phát triển phía Tây của tỉnh. Xây dựng, triển khai Đề án “Phát triển Đặc khu Cần Cỏ mạnh về kinh tế, vững về quốc phòng - an ninh”. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị, hướng đến xây dựng đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, phấn đấu hoàn thành hơn 4.800 căn nhà ở xã hội giai đoạn 2026 - 2030.

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đường dây 500kV và 220kV đấu nối để giải tỏa công suất các dự án năng lượng tái tạo khu vực phía Tây tỉnh và nhập khẩu điện từ Lào về Việt Nam. Đầu tư, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa, hệ thống đê, kè chống xói lở bờ sông, ven biển, kiên cố hóa kênh mương. Đầu tư, nâng cấp các nhà máy nước sinh hoạt và mạng lưới cấp nước, nhất là vùng thiếu nước sinh hoạt. Phát triển hạ tầng thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm tưới tiêu chủ động.

Đầu tư hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo đáp ứng nhu cầu của Nhân dân. Đảm bảo đến năm 2030, 100% phòng học được đầu tư xây dựng kiên cố. Ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thông tin và hạ tầng số; đẩy mạnh phát triển mạng lưới kết nối băng rộng chất lượng cao; triển khai mạnh mẽ các ứng dụng công nghệ số như, quản lý giao thông, năng lượng và bảo vệ môi trường.

Phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới; hạ tầng nông nghiệp, thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung huy động, lồng ghép mọi nguồn lực đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới toàn diện, bền vững, thực chất, đi vào chiều sâu gắn với đô thị hóa. Đảm bảo duy trì và phát triển vững chắc kết quả xây dựng nông thôn mới của các địa phương đã đạt chuẩn, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và xây dựng nông thôn mới ở các địa phương miền núi, khó khăn. Đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới với các hoạt động thiết thực, hiệu quả ở nông thôn gắn với công tác đỡ đầu, hỗ trợ; huy động mạnh mẽ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia. Phấn đấu tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 đạt 60%.

Phát triển kinh tế biển: Phấn đấu trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển của cả nước, tối thiểu 50% diện tích vùng biển tỉnh Quảng Trị được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỷ lệ bản đồ 1:500.000 và điều tra tỷ lệ lớn ở một số vùng biển có tính đa dạng sinh học cao và tiềm năng về khoáng sản; quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, hải đảo, xây dựng được các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển của tỉnh. Đẩy mạnh gắn kết phát triển du lịch biển của tỉnh với vùng duyên hải miền Trung; phối hợp với các địa phương thuộc Vùng để phát triển cụm ngành kinh tế biển gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mang tầm quốc tế. 

4. Đẩy mạnh thực hiện đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia theo Nghị quyết số 57-NQ/TW

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trên diện rộng; nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao thành tựu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực; ưu tiên số hóa toàn bộ quy trình sản xuất, kinh doanh; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ kết nối liên vùng, liên ngành và phát triển hành lang kinh tế... Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo; hỗ trợ đầu tư nghiên cứu phát triển công nghệ cao, công nghệ mới, công nghệ sinh học, công nghệ số, tự động hóa, vật liệu mới. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm. Chú trọng hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp số gắn với chính sách khuyến khích thanh niên, phụ nữ, nông dân khởi nghiệp sáng tạo. Bố trí kinh phí hàng năm đảm bảo ít nhất 3% tổng chi ngân sách cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển.

Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ cả trên ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, gắn với cải cách hành chính và đô thị thông minh, đổi mới quản trị theo hướng hiện đại. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên môi trường số; khai thác hiệu quả tài nguyên số, gắn với bảo đảm an toàn, an ninh mạng và chủ quyền số quốc gia. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ các cấp đáp ứng yêu cầu phát triển; chú trọng đào tạo kỹ năng số cho người dân và doanh nghiệp gắn với hiệu quả sử dụng, nhất là ở vùng nông thôn nhằm xây dựng xã hội số bao trùm, toàn diện. Đến năm 2030, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 35%; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân đạt trên 80%.

5. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất và thể chất người học

Thực hiện đồng bộ chủ trương đột phá phát triển giáo dục và đào tạo theo Kết luận số 91- KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Quy hoạch, sắp xếp hợp lý mạng lưới, quy mô giáo dục và đào tạo; thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học, xóa bỏ phòng học tạm, bán kiên cố; nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại, gắn với đạt chuẩn quốc gia; phấn đấu đến năm 2030, 100% trường học được xây dựng kiên cố hóa. Hoàn thành chỉ tiêu đến năm 2030, có ít nhất 80% trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Củng cố, phát triển, mở rộng quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú; tập trung

xây dựng trường nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu học tập của học sinh và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, tạo nguồn lực chất lượng cao cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nâng cao hiệu quả các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá; thúc đẩy và nâng cao chất lượng giáo dục STEM/STEAM, giáo dục phát triển năng lực số, giáo dục sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh sau THCS và THPT; chú trọng phát triển giáo dục số, giáo dục thông minh bảo đảm phát triển toàn diện năng lực, thể lực và phẩm chất người học. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, nâng cao năng lực ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; phát triển ngôn ngữ số để sống và làm việc trong môi trường số, toàn cầu hóa.

Tiếp tục nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; bố trí đủ số lượng biên chế theo quy định. Phát triển hài hòa giáo dục giữa các vùng, miền, giữa công lập và ngoài công lập; ưu tiên đầu tư giáo dục - đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hình thành các điểm sáng về giáo dục. Tái cấu trúc và nâng cao năng lực, chất lượng đào tạo của trường đại học, các trường cao đẳng, trung cấp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; bảo đảm sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, địa phương trong giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm. Có cơ chế đặc thù hỗ trợ thanh niên vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận giáo dục nghề và kỹ năng mềm, phù hợp với yêu cầu thị trường.

Tăng cường công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập suốt đời; triển khai hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số”. Đến năm 2030, hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở. Bố trí kinh phí hàng năm đảm bảo ít nhất 20% tổng chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Phấn đấu đến năm 2030, có ít nhất có 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia.

Chủ động hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, tăng cường hợp tác quốc tế với các nước trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, trong đó chú trọng hợp tác về giáo dục, đào tạo với các cơ sở giáo dục các tỉnh Đông Bắc Thái Lan; các tỉnh Savanakheth, Salavan, Khăm Muôn...của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

6. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa và con người Việt Nam; quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe của Nhân dân

6.1. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Quảng Trị

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa; phát triển văn hóa và xây dựng con người hài hòa với tăng trưởng kinh tế và sự phát triển bền vững của xã hội. Phát triển toàn diện con người về đạo đức, trí

tuệ, năng lực sáng tạo, thẩm mỹ, thể lực, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh. Thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa các tầng lớp Nhân dân. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng và hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp đạt chuẩn. Đẩy mạnh bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Xây dựng bảo tàng quốc gia “Kỷ ức chiến tranh và Khát vọng hòa bình”. Tiếp tục quy hoạch và bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, nhất là đối với di tích quốc gia đặc biệt, di tích lịch sử - văn hóa, đề xuất công nhận di sản thế giới. Xây dựng nền văn học - nghệ thuật, báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại trên nền tảng số.

Tăng cường xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động văn hóa, thể thao; phát triển sản phẩm công nghiệp văn hóa và dịch vụ thể thao chất lượng cao. Phân đấu đến năm 2030, có thêm 04 di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt; 70% di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt và 29% di tích cấp tỉnh được tu bổ, tôn tạo.

6.2. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững; chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh; chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục. Xác định đúng vị thế, vai trò của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; tập trung xây dựng, hoàn thiện, nâng cao năng lực y tế dự phòng, hệ thống y tế cơ sở bảo đảm phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở, sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng. Đầu tư nâng cấp, phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới chăm sóc sức khỏe từ tuyến tỉnh đến cơ sở, phát triển theo nguyên lý y học gia đình; mở rộng hoạt động khám, chữa bệnh từ xa, kịp thời hỗ trợ cho tuyến dưới; đảm bảo cho mọi người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển y tế; khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập chất lượng cao. Phối hợp Bộ Y tế tập trung phát triển một số bệnh viện theo hướng chuyên sâu, chú trọng phát triển các chuyên khoa ung bướu, sản nhi, tim mạch, lão khoa...

Nâng cao y đức, phát triển nhân lực y tế chất lượng, đồng bộ; tăng cường nhân lực y tế cho khu vực nông thôn, miền núi và một số chuyên khoa đáp ứng sự hài lòng của người bệnh; chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về y tế. Đẩy mạnh cải cách tài chính y tế và phát triển hiệu quả, bền vững chính sách bảo hiểm y tế. Đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực y tế.

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

6.3. Quản lý phát triển xã hội bền vững; tạo việc làm, giảm nghèo nhanh, bền vững và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân

Xây dựng và thực hiện các chiến lược, kế hoạch quản lý phát triển xã hội bền vững, phù hợp với thực tiễn. Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện

đại, thống nhất; nghiên cứu mở rộng thị trường lao động nước ngoài gắn với nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ, văn hóa của các nước cho người lao động. Phân đầu giai đoạn 2026 - 2030, lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng đạt 45.000 người.

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, về giảm nghèo bền vững; ưu tiên hỗ trợ sinh kế, cải thiện, nâng cao đời sống Nhân dân; phòng, chống tệ nạn xã hội; tập trung giải quyết chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; nâng cao phúc lợi xã hội. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động đạt 65%. Phân đầu tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giai đoạn 2026 - 2030 giảm bình quân từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ lệ nghèo đa chiều đến 2030 là 3,2% theo chuẩn 2026 - 2030 (tương ứng với giảm 50% so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030).

7. Quản lý và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, khoáng sản quan trọng; tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo gắn kết với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung hoàn thiện, số hóa quản lý hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính, khoáng sản, bảo vệ môi trường theo mô hình hiện đại, tập trung, thống nhất, mang tính tích hợp. Khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học công nghệ. Thúc đẩy các hoạt động tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các ngành sản xuất xanh mới, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững; bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia. Quan tâm đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác hiện đại, xanh, thân thiện với môi trường.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, theo dõi chặt chẽ diễn biến thiên tai; xây dựng hệ thống các giải pháp căn cơ, bài bản để chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường, hạn chế thấp nhất thiệt hại. Chú trọng đầu tư các công trình phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kịp thời bố trí nguồn chi ngân sách phù hợp, kết hợp xã hội hóa các nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường, phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

8. Củng cố, tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc phòng

Nâng cao chất lượng, hiệu quả xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ; củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận lòng dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh. Dự báo, nắm chắc tình hình, chủ động xử lý kịp thời các vấn đề liên quan đến quốc phòng - an ninh, biên giới, vùng biển đảo, vùng trời, không để bị động, bất ngờ, hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các vấn đề an ninh phi truyền thống; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các loại tội phạm, tệ nạn xã hội; tiếp tục kiểm chế, 

giảm thiểu tai nạn giao thông; phòng, chống cháy nổ. Đến năm 2030, đạt ít nhất 50% số xã, phường, đặc khu không có ma túy; xây dựng 100% công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh trật tự.

Nâng cao sức mạnh, khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang, phòng chống thiên tai, thảm họa, cứu hộ, cứu nạn. Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Tổ chức lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ rộng khắp, vững mạnh. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả toàn diện, đồng bộ các biện pháp công tác biên phòng. Thực hiện tốt công tác quản lý biên giới, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, vùng biển, đảo, đường biên, mốc quốc giới. Tổ chức tốt các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và diễn tập phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội; đẩy mạnh đối ngoại quốc phòng.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Triển khai công tác đối ngoại bảo đảm các định hướng về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, nâng cao vị thế và uy tín của tỉnh trên trường quốc tế. Cùng cố mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết truyền thống đặc biệt và hợp tác toàn diện với các địa phương nước bạn Lào. Tăng cường kết nối với các nước trong khu vực và trên hành lang kinh tế Đông - Tây trên cơ sở đồng thuận, hợp tác cùng có lợi. Mở rộng, phát triển quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế, xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm kết nối hợp tác liên vùng, liên quốc gia trên tuyến EWEC và các hành lang kinh tế mới.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa lợi thế vị trí cửa ngõ hành lang kinh tế Đông - Tây, mở rộng không gian phát triển về phía Tây gắn với hợp tác với các tỉnh của Lào. Hoàn thiện hạ tầng logistics tại các khu kinh tế ven biển, các cửa khẩu quốc tế như Lao Bảo, Cha Lo, La Lay; nghiên cứu xây dựng các khu thương mại tự do gắn với cảng biển và chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế; thực hiện Đề án Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavan. Thu hút các nhà đầu tư chiến lược, ưu tiên lĩnh vực công nghiệp chế biến, xuất khẩu, công nghệ cao theo tinh thần Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa XIII) về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Chủ động phát huy sức mạnh mềm của văn hóa, con người Việt Nam trong đối ngoại và hội nhập quốc tế.

10. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy. Tiếp tục đổi mới, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, giảm mạnh các thủ tục hành chính trong hoạt động. Hoàn thiện công tác quản trị địa phương phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, tăng cường địa vị chính trị - pháp lý, thẩm quyền, trách nhiệm của cấp tỉnh và cấp xã. Tăng cường phân cấp, phân quyền, ủy quyền, phát huy vai trò, tính chủ động của xã, phường, đặc khu; nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền mỗi cấp; cá thể hóa trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức, nhất là người đứng đầu. *Dla*

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tăng cường năng lực quản trị theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, bảo đảm sự phối hợp đồng bộ, thống nhất trong tổ chức thực hiện. Xây dựng chính quyền kiến tạo, liêm chính, hành động, thực sự phục vụ người dân, doanh nghiệp. Hoàn thiện cơ chế phát hiện, thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính, thực hiện nghiêm trách nhiệm và đạo đức công vụ. Có chính sách đãi ngộ, chế độ tiền lương, thu nhập bảo đảm đời sống để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác, liêm chính, công tâm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thực hiện tốt nhiệm vụ cải cách tư pháp; nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo, thực hiện nghiêm túc công tác tiếp dân, không để phát sinh khiếu nại vượt cấp, đông người. Đổi mới quản lý tài chính và tài sản công, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Quản triệt, thực hiện tốt công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Tăng cường chỉ đạo rà soát, xử lý đối với các dự án, công trình chậm tiến độ, tồn đọng kéo dài; cơ sở nhà, đất của các đơn vị sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy có nguy cơ gây thất thoát, lãng phí.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030, UBND tỉnh báo cáo. / *Duy*

Nơi nhận:

- VP Chính phủ, Vụ Địa phương VPCP;
- Bộ Tài chính;
- BCH Đảng bộ tỉnh, BTV Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban TU;
- VP ĐDBQH&HĐND và các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: LĐVP, các phòng, ban, Trung tâm;
- Lưu VT, TH..

you

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

PHỤ LỤC I
DỰ BÁO THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
2021-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 91/2021/NQ-HĐND NGÀY 16/7/2021
CỦA HĐND TỈNH QUẢNG TRỊ (CŨ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	Ước TH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
I	Kinh tế						
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	%		7,5-8		6,7	Không đạt
	Trong đó:						
-	Nông - lâm - ngư nghiệp	%		3-3,5		3,0	
-	Công nghiệp - xây dựng	%		12-13		10,0	
-	Dịch vụ	%		7-7,5		6,1	
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%		7-7,5		-4,5	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	85-90				Đạt
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,0		100,0		Không đạt
-	Nông - lâm - ngư nghiệp	%	15,0		17,7		
-	Công nghiệp - xây dựng	%	31,6		34,1		
-	Dịch vụ	%	48,1		44,2		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,3		4,0		
4	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	123.700 (Cả giai đoạn)			132.369 (Cả giai đoạn)	Vượt
5	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn		22.500 (Cả giai đoạn)			25.488 (Cả giai đoạn)	Vượt
-	Tốc độ tăng thu nội địa hằng năm	%/năm	10-12			12,7	
6	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	1.500- 2.000 (cả giai đoạn)			2.140 (cả giai đoạn)	Vượt
7	Xây dựng nông thôn mới						Đạt
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM đến năm 2025	%	75,2			75,8	
-	Số huyện đạt chuẩn NTM đến năm 2025 tăng thêm	Huyện	3			4	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	Ước TH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu đến năm 2025	%	25			32,6	
II	Xã hội						
8	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm	%	1-1,5			1,4	Đạt
9	Đào tạo lao động						Đạt
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75-80			77,8	
-	Có bằng cấp, chứng chỉ	%	>33			34	
10	Tạo việc làm mới bình quân mỗi năm	Lao động/năm		12.000		14.067	Vượt
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%					
	- Cấp Mầm non	%	70,0			75,3	Vượt
	- Cấp Tiểu học	%	80,0			60,6	Không đạt
	- Cấp THCS	%	80,0			66,7	Không đạt
	- Trường phổ thông nhiều cấp học	%	60,0			63,2	Vượt
	- Cấp THPT	%	60,0			66,7	Vượt
12	Tỷ lệ xã, phường thị trấn duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS	%	100,0			100,0	Đạt
13	Số bác sĩ trên 01 vạn dân	Bác sĩ	11			11,3	Đạt
	Số giường bệnh trên 01 vạn dân	Giường	35			35	
	Có 01 bệnh viện ngoài công lập đạt chuẩn quốc tế	bệnh viện	01				
14	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98			95,2	Không đạt
15	Tuổi thọ trung bình	Năm	70			70,0	Đạt
III	Môi trường						
16	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,5			49,5	Đạt
17	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở thành thị	%	97			97,0	Đạt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	Ước TH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
18	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	97,5			97,8	Đạt
19	Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	98			98,5	Vượt
	Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn	%	70			83,0	Vượt

PHỤ LỤC 2
DỰ BÁO THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU
2021-2025 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/NQ-HĐND NGÀY 13/8/2021
CỦA HĐND TỈNH QUẢNG BÌNH

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	UTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
I	Kinh tế						
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%		8,0 - 8,5		6,8	Không đạt
2	Cơ cấu kinh tế	%	100		100		Đạt
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,5		17,5		
-	Công nghiệp và xây dựng	%	33,5		28,3		
-	Dịch vụ	%	49		50,7		
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%			3,5		
3	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	9.000		7.088		Không đạt
4	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Tỷ đồng		135.000		155.657 (cả GD)	Vượt
5	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	70-75		72,6		Đạt
II	Xã hội						
6	Tạo việc làm hàng năm	Người		18.000 - 19.000		23.785	Vượt
7	Số hộ nghèo giảm hàng năm	Hộ	5.000 cả GD (chuẩn cũ)	1.000 (chuẩn cũ)	12.220	2.444	Vượt
8	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	92,5 (chuẩn mới)		92,5 (chuẩn mới)		Đạt
9	Số bác sỹ và giường bệnh bình quân trên 1 vạn dân						
-	Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân	Bác sỹ	11		11,5		Vượt
-	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	38		38		Đạt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	UTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92		95		Vượt
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%			65,84		
-	Tỷ lệ trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	70		60,98		Không đạt
-	Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	%	100		67,47		Không đạt
-	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	%	75		65,66		Không đạt
-	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	%	75		83,87		Vượt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70		70,5		Vượt
-	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.</i>	%	30		31,5		Vượt
13	Nông thôn mới						
13.1	Tỷ lệ và tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM)						
-	<i>Tổng số xã đạt chuẩn NTM</i>	<i>Xã</i>	112		106		<i>Đạt (theo tỷ lệ sau sắp xếp ĐVHC)</i>
-	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM</i>	%	87		87		<i>Đạt</i>
13.2	Tỷ lệ và tổng số xã đạt chuẩn NTM nâng cao						
-	<i>Tổng số xã đạt chuẩn NTM nâng cao</i>	<i>Xã</i>	39		32		<i>Đạt (theo tỷ lệ sau sắp xếp ĐVHC)</i>
-	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao</i>	%	30		30		<i>Đạt</i>
13.3	Tỷ lệ và tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu						

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Chỉ tiêu theo NQ HĐND tỉnh		Kết quả giai đoạn 2021 - 2025		Đánh giá
			Thực hiện đến năm 2025	Bình quân giai đoạn 2021 - 2025	UTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021 - 2025	
-	Tổng số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	Xã	13		11		Đạt (theo tỷ lệ sau sắp xếp ĐVHC)
-	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	10		10		Đạt
III	Môi trường						
14	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh						
-	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	98		98		Đạt
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh	%	97		98,2		Vượt
15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%	85		87		Vượt
16	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100		100		Đạt



PHỤ LỤC 3
Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội
tỉnh Quảng Trị sau hợp nhất giai đoạn 2021 - 2025

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỉnh Quảng Bình		Tỉnh Quảng Trị		Tỉnh Quảng Trị sau hợp nhất	
			ƯTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021-2025	ƯTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021-2025	ƯTH đến năm 2025	Bình quân GD 2021-2025
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	8,5	6,8	7,4	6,7	8,0	6,8
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,0	3,0	4,1	3,4	2,9	3,1
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	12,2	9,9	9,1	10,3	10,8	10,1
	- Dịch vụ	%	8,3	6,7	7,9	6,3	8,3	6,5
	- Thuế SP trừ TCSP	%	7,0	5,8	6,1	4,0	7,4	5,1
2	Cơ cấu GRDP	%	100		100		100	
	- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,3		17,9		18,1	
	- Công nghiệp-xây dựng	%	28,1		34,3		29,5	
	- Dịch vụ	%	51,1		43,9		48,6	
	- Thuế SP trừ TCSP	%	3,5		3,9		3,8	
3	GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	71 - 72		88,8		79,1	
4	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	37.000	155.657 (Cả giai đoạn)	32.800	132.369 (cả GD)	70.100	288.025 (cả GD)
5	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	6.500 - 7.000	35.441 (Cả giai đoạn)	6.500	25.488 (Cả giai đoạn)	> 13.300	60.929 (Cả giai đoạn)
6	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM	%	87,0		72,6		80,6	
7	Giải quyết việc làm hằng năm	Người		23.785		14.067	35.000	33.852
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,5		77,8		73,6	
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	31,5		34		32,6	
9	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,5		4,8		3,5	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		1,0		1,3		1,1
10	Tuổi thọ trung bình	%	73,9		72,1		73,2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tỉnh Quảng Bình		Tỉnh Quảng Trị		Tỉnh Quảng Trị sau hợp nhất	
			ƯTH đến năm 2025	Bình quân GĐ 2021-2025	ƯTH đến năm 2025	Bình quân GĐ 2021-2025	ƯTH đến năm 2025	Bình quân GĐ 2021-2025
	tính từ lúc sinh							
11	Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân	Bác sỹ	11,5		11,3		11,4	
12	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	38,0		38,8		38,3	
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95		95,2		95,2	
14	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	65,8		68,2		66,9	
15	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch và hợp vệ sinh	%	99		97,5		98,4	
16	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	98		97		86,2	
17	Tỷ lệ đô thị hóa (năm 2024)	%	35,1		34,0		34,4	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>68		49,5		61,5	
19	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý	%	86,9		93,4		91,2	
-	Khu vực đô thị	%	96,0		98,5		98	
-	Khu vực nông thôn	%	81,5		83,0		83,5	
20	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100		100		100	

PHỤ LỤC 4

Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh giai đoạn 2026-2030

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GĐ 2026 - 2030
I	Kinh tế			
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	Nghìn tỷ đồng	227 - 238	
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%		9 - 10
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%		2,7 - 3
	- Công nghiệp và xây dựng	%		14 - 16
	- Dịch vụ	%		7,6 - 8
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	137 - 145	
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	15 - 20	
5	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	75.000-80.000 (Cả GĐ)	
6	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	500.000-520.000 (Cả GĐ)	
II	Xã hội			
7	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	74	
8	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,75	
9	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Người	766.000	
10	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	77	
	- Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	36	
11	Số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân	Bác sỹ	13	
12	Số giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường	49	
13	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	100	
14	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt chuẩn quốc gia	%	80	
15	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%		1 - 1,5
16	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh			
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	92	
	- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn	%	80	
17	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	60	
III	Môi trường			
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Khoảng 61	
19	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	
20	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	
21	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	98	
22	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	92	

Duc

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GĐ 2026 - 2030
IV	Quốc phòng, an ninh			
23	Xã, phường, đặc khu đạt vững mạnh toàn diện về quốc phòng	%	100	
24	Giảm tội phạm về trật tự xã hội	%		> 5

2. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GĐ 2026 - 2030
1	Cơ cấu kinh tế	%	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	13	
	- Công nghiệp và xây dựng (gồm thuế, trợ cấp SP)	%	44	
	- Dịch vụ	%	43	
2	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%		53 - 56
3	Dân số trung bình	Nghìn người	1.648	
4	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	27	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	28	
	- Dịch vụ	%	45	
5	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2	
6	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Triệu đồng	293 - 307	
7	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Nghìn đồng	7.025	
8	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng số lao động	%	65	
9	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	Trên 80	
10	Sản lượng thủy sản	Ngàn tấn	150	
11	Sản lượng điện sản xuất	Triệu kWh	30.000	
12	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%		10 - 13
13	Số lượt khách du lịch	Triệu lượt	13 - 15	
14	Tỷ lệ đóng góp của du lịch trong GRDP	%	10	
15	Thu hút vốn đầu tư			
	- Thu hút đầu tư ODA	Triệu USD	220	
	- Viện trợ NGO	Triệu USD	47	
	- Thu hút đầu tư FDI	Triệu USD	500	
16	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế	Doanh nghiệp	15.000	
17	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	Trên 35	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện đến năm 2030	Bình quân GD 2026 - 2030
18	Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành giai đoạn 2025 - 2030	Căn hộ	4.800 (cả GD)	.
19	Tỷ lệ di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng được tu bổ, tôn tạo			
	- Di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt	%	70	
	- Di tích cấp tỉnh	%	29	
20	Số di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt	Di tích	Tăng 4 (cả GD)	